

Bản án số: 315/2020/DS-PT  
Ngày 28-12-2020  
V/v tranh chấp giao dịch dân sự  
về hụi

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Minh Đa

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thành Trung

Ông Ngô Văn Minh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 28/12/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 344/2020/TLPT-DS ngày 13/11/2020 về việc “tranh chấp giao dịch dân sự về hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2020/DS-ST ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 313/2020/QĐ-PT ngày 19/11/2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị Mai P, sinh năm 1971; địa chỉ: 190A/5B, đường A, khu phố B3, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 15A, đường H, khu phố 2, phường 2, thị xã K, tỉnh Long An; tạm trú: Số 95/10, đường Lê Hồng P, khu phố 5, phường P1, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 11/6/2020).

***- Bị đơn:***

1. Ông Võ Văn N, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 130, đường Võ Thị S, khu phố TA, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị Kim L (tên gọi khác NE), sinh năm 1967; địa chỉ: 82B/21, khu phố N1, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Phan Văn B1, sinh năm 1980; địa chỉ: 1423/11B, khu phố Đ, phường T1, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1965; địa chỉ: 83B/21, khu phố N1, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phan Văn B1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 13/5/2020 lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị Mai P là ông Nguyễn Hữu L trình bày:*

Vào năm 2017, bà Trần Thị Mai P tham gia chơi 01 trong 03 dây hụi do bà Nguyễn Thị Kim L (NE) làm chủ hụi (bà P chơi dây 1). Dây hụi bà P chơi có 15 người tham gia và với 21 phần, đóng hụi là 20.000.000 đồng/tháng/phần, bà P tham gia 01 phần. Theo thỏa thuận, dây hụi khai mỗi tháng 01 lần, thành viên nào bỏ lãi cao thì được hốt hụi, chủ hụi được hưởng hoa hồng, người hốt hụi sẽ thanh toán tiền hoa hồng cho chủ hụi. Bà Nguyễn Thị Kim L (NE) vừa làm chủ hụi vừa tham gia với tư cách thành viên. Dây hụi trên thì ông Võ Văn N chơi 02 phần; bà Nguyễn Thị Kim L (NE) chơi 1 phần và ông Phan Văn B1 chơi 01 phần. Bà P đã đóng 3 kỳ liên tiếp với tổng số tiền: 03 kỳ x 20.000.000 đồng/dây = 60.000.000 đồng. Dây hụi trên đã khai được 03 kỳ, cụ thể:

Kỳ 1 khai ngày 15/6/2017, bỏ lãi 3.000.000 đồng/phần; có 02 phần thành viên không đóng. Bà Nguyễn Thị Kim L (NE) hốt số tiền 306.000.000 đồng.

Kỳ 1 khai ngày 14/7/2017, bỏ lãi 5.200.000 đồng/phần; có 02 phần thành viên không đóng. Ông Võ Văn N hốt số tiền 284.666.000 đồng.

Kỳ 1 khai ngày 18/8/2017: Bỏ lãi 4.500.000 đồng/phần; có 02 phần thành viên không đóng. Ông Phan Văn B1 hốt số tiền 319.000.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền mà các bị đơn hốt hụi có tiền của bà P đóng vào và hưởng lãi của hụi như sau: Ông N: Hốt hụi 284.666.000 đồng trong đó có tiền của bà P là 20.000.000 đồng; bà L (NE): Hốt hụi 306.000.000 đồng trong đó có tiền của bà P là 20.000.000 đồng; ông B1: Hốt hụi 319.000.000 đồng trong đó có tiền của bà P là 20.000.000 đồng.

Tuy nhiên sau khi hụi khai được 03 kỳ, Ông N, bà L (NE) và ông B1 là những người đã hốt hụi trước không chịu đóng lại phần hụi theo thỏa thuận để những thành viên khác chưa hốt trong đó có bà P được quyền hốt trong các kỳ tiếp theo. Bà L (NE) là chủ hụi cũng không điều hành tiếp tục duy trì hoạt động dây hụi cũng nhưng không có thỏa thuận nào giữa các thành viên đối với chủ hụi trong việc thực hiện trách nhiệm đóng hụi thay cho thành viên khi các thành viên không đóng. Sau 03 kỳ khai hụi, dây hụi không tiếp tục hoạt động từ tháng 9/2017 cho đến nay. Do đó việc không đóng hụi của các thành viên đã hốt hụi đã

làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà P. Năm 2018, bà P có yêu cầu các bị đơn hoàn trả hội đã hốt thì được hoàn trả một phần trong đó: Ông N hoàn trả 15.039.832 đồng; bà L (NE) hoàn trả 2.259.007 đồng; Ông B1 hoàn trả: 11.077.392 đồng. Số tiền hội các bị đơn còn nợ bà P cụ thể: Ông N còn nợ 4.960.168 đồng. Bà L (NE) còn nợ 17.740.993 đồng. Ông B1 còn nợ 8.922.608 đồng. Do các bị đơn đã hốt hội nhưng không thực hiện nghĩa vụ đóng hội như thỏa thuận ban đầu đã làm ảnh hưởng đến bà P, bà P đã nhiều lần yêu cầu trả nhưng các bị đơn cố tình không trả.

Quá trình tố tụng, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc ông Võ Văn N hoàn trả 4.960.168 đồng nợ hội và bồi thường thiệt hại đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền 1.341.947 đồng (tạm tính từ ngày 15/9/2017 đến ngày 15/5/2020 (974 ngày), lãi suất 10%/năm với tổng số tiền: 6.302.116 đồng.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Kim L (NE) hoàn trả 17.740.993 đồng nợ hội và bồi thường thiệt hại đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền 4.799.732 đồng (tạm tính từ ngày 15/9/2017 đến ngày 15/5/2020 (974 ngày), lãi suất 10%/năm với tổng số tiền: 22.540.725 đồng.

+ Buộc ông Phan Văn B1 hoàn trả 8.922.608 đồng nợ hội và bồi thường thiệt hại đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền 2.413.965 đồng (tạm tính từ ngày 15/9/2017 đến ngày 15/5/2020 (974 ngày), lãi suất 10%/năm với tổng số tiền: 11.336.572 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu bồi thường thiệt hại. Bà P chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền hội còn nợ cụ thể đối với từng bị đơn như sau:

+ Buộc ông Võ Văn N hoàn trả 4.960.168 đồng tiền nợ hội.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Kim L (NE) hoàn trả 17.740.993 đồng tiền nợ hội.

+ Buộc ông Phan Văn B1 hoàn trả 8.922.608 đồng tiền nợ hội.

*Tại bản tự khai ngày 02/7/2020 lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Văn N trình bày:* Ông Võ Văn N có quen biết do làm ăn chung với bà Nguyễn Thị Kim N, còn bà Nguyễn Thị Kim L chỉ biết là em gái của bà N. Bà Trần Thị Mai P cùng tham gia chơi hội với Ông N. Khoảng tháng 4, tháng 5/2017, bà N có rủ Ông N chơi hội cùng với những người bạn, trong đó có 01 số người mà Ông N quen biết. Đến tháng 6/2017 bắt đầu chính thức chơi và khai hội. Tất cả có 03 dây hội, mỗi dây có 21 phần. Ông N tham gia 03 dây, mỗi dây 02 phần, tổng cộng 06 phần. Chủ hội là bà N với các lý do: Bà N là người trực tiếp vận động Ông N và những người khác tổ chức chơi hội; thu tiền hội của các hội viên; hướng dẫn cách thức điều hành dây hội cho bà L (do bà L không biết cách thức điều hành dây hội như thế nào, bà L cũng không kêu gọi, gợi ý các anh chị em tham gia chơi hội; không nhận tiền đóng hội từ các hội viên, không nhận tiền hoa hồng từ Ông N) nhằm tạo điều kiện cho bà L có thu nhập; khi Ông N hốt hội thì tiền hoa hồng bà N là người giữ lại. Do đó, Ông

N khẳng định bà N là chủ hội, còn bà L chỉ là người chứng kiến, phụ giúp cho bà N. Trong 3 dây hội trên, Ông N đã hót 04 phần cụ thể: Dây 02: Khai ngày 15/6/2017, hót 01 phần (bỏ lãi 3.000.000 đồng), mỗi phần 20.000.000 đồng/hội viên, sau khi trừ lãi thì mỗi người đóng là 17.000.000 đồng, Ông N hót được 323.000.000 đồng, Ông N đã đóng tiền hoa hồng cho bà N là 10.000.000 đồng. Ngày 14/7/2017 khai hết 03 dây, Ông N hót hết 03 phần (bỏ lãi 5.200.000 đồng), mỗi hội viên đóng là 14.800.000 đồng, Ông N hót được tổng 854.000.000 đồng, Ông N đóng tiền hoa hồng cho bà N 30.000.000 đồng. Số tiền hoa hồng trên bà N là người giữ, còn bà N chia cho ai thì Ông không biết. Tổng cộng số tiền Ông N hót 04 phần 1.177.000.000 đồng bà N chỉ đưa cho Ông N tiền hội của kỳ đầu tiên còn các kỳ sau thì bà N không đưa lại cho Ông N mà giữ lại đồng thời ông đưa thêm cho bà N 23.000.000 đồng tổng là 1.200.000.000 đồng để bà N mua cổ phần F cho ông. Số tiền này hiện nay đã được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương xác định là số tiền bà N lừa đảo chiếm đoạt của Ông N và ông là bị hại trong vụ án khởi tố đó. Từ tháng 9/2017, các dây hội trên không hoạt động nữa, do việc mua cổ phần F là không có thật, sau đó bà N bị cơ quan điều tra truy tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, ông Võ Văn N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu trả tiền hội, Ông N không đồng ý trả cho bà P mà trách nhiệm hoàn toàn thuộc về bà N.

*Tại bản tự khai ngày 03/7/2020, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Phan Văn B1 trình bày:* Ông B1 có tham gia chơi 02 trong 03 dây hội như nguyên đơn trình bày. Ba dây hội trên là do bà Nguyễn Thị Kim N làm chủ, những người chơi hội là những người tham gia mua cổ phần F. Sau khi phát hiện việc mua cổ phần F là không có thật thì bà N đã đồng ý bán tài sản của bà N để trả lại tiền cho những người mua cổ phần F và những người này ép những người đã hót hội trả tiền cho những người chưa hót hội. Trong số tiền mà ông B1 được bà N trả thì có 01 phần bị giữ lại để chia cho những người chưa hót hội, bà N là chủ hội nên bà N phải có trách nhiệm đối với những người chơi hội, do bà N bị bắt giam nên ông B1 đã có thiện chí trả 01 phần tiền hội cho những người chưa hót hội. Vì vậy, ông B1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu trả tiền hội còn nợ, ông B1 xác định cả ông B1 và bà N cùng có trách nhiệm trả cho bà P tiền hội và khi nào ông B1 được thi hành phân trách nhiệm dân sự trong bản án hình sự đối với bà N thì ông B1 mới trả tiền hội lại cho bà P và ông B1 chỉ trả tiền cho bà P theo tỷ lệ tài sản mà ông B1 được chia trong bản án hình sự.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2020 trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:* Bà Nguyễn Thị Kim L là em gái ruột của bà Nguyễn Thị Kim N (thường gọi là NC), mọi người thường gọi bà L là NE. Khoảng tháng 5, tháng 6/2017, bà N cùng với nhóm bạn trong tập thể mua cổ phần F có lập 03 dây hội, mỗi dây tham gia chơi là 20.000.000 đồng/01 phần. Do không có điều kiện để mua cổ phần của F nên bà N cùng với nhóm bạn cùng đề cử bà L làm chủ hội để được hưởng tiền hoa hồng. Bà L làm chủ hội cả 03 dây hội đồng thời tham gia với tư cách người chơi hội 02 dây là dây 01 và

dây 02, việc bà L làm chủ hội chi trên hình thức và nhận tiền hoa hồng của mỗi kỳ. Đến kỳ đóng tiền thì các hội viên đóng cho bà L nhưng ngay sau khi các hội viên đóng tiền thì bà L chuyển luôn số tiền mà các hội viên đã đóng cho hội viên hót hội của kỳ đó. Còn việc bà L tham gia chơi hội là do bà N đóng tiền và bà N cũng là người hót hội phần của bà L, số tiền bao nhiêu thì bà L cũng không biết (vì bà L không được nhận) và bà N sử dụng luôn số tiền này. Nay bà Trần Thị Mai P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả tiền nợ hội. Bà L khẳng định không hót hội của các hội viên mà do bà N hót phần hội của bà L nên bà N phải có trách nhiệm trả cho bà P số tiền hội trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2020 trình bày:* Bà Trần Thị Mai P tham gia chơi 01 dây hội (dây thứ 1) 01 phần. Bà N tham gia chơi 03 dây trong đó dây 01, dây 02 bà N tham gia 02 phần, còn dây 03 bà N tham gia 03 phần, tổng số tiền mỗi tháng bà N đóng là 140.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim L là chủ hội 03 dây hội trên. Khi khai hội, các hội viên đề cử bà N làm chủ hội nhưng bà N không đồng ý, bà N có đề cử bà L làm chủ, các hội viên cũng đồng ý và các hội viên thống nhất chi cho bà L mỗi tháng 10.000.000 đồng để bà L đứng ra thu tiền hội nhưng thực tế việc thu tiền hội là do một số hội viên thu về và đưa cho bà N. Sở dĩ mọi người đồng ý chi cho bà L mỗi tháng 10.000.000 đồng là do trước kia bà N đã từng giúp đỡ các hội viên này. Sau khi thu tiền hội thì bà N có giao tiền lại cho hội viên được hót của kỳ hội đó, nhưng sau đó thì họ lại giao tiền lại cho bà N để bà N mua cổ phần F, đối với dây hội trên thì đã khai được 03 kỳ, những hội viên đã được hót hội gồm ông Võ Văn N, ông Phan Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim L. Bà N không chơi hội thay cho bà L mà bà N cho bà L vay tiền để mua cổ phần nên bà N hót tiền hội của bà L. Nay đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Mai P về việc yêu cầu ông Võ Văn N và ông Phan Văn B1 trả tiền hội thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn với phần tiền hội bà P yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L trả thì bà Nguyễn Thị Kim N sẽ có trách nhiệm trả thay cho bà L vì số tiền hội của bà L do bà N hót.

Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2020/DS-ST ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mai P về việc yêu cầu các bị đơn ông Võ Văn N bồi thường thiệt hại số tiền 1.341.947 đồng (một triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm bốn mươi bảy đồng), bà Nguyễn Thị Kim L bồi thường thiệt hại số tiền 4.799.732 đồng (bốn triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm ba mươi hai đồng) và ông Phan Văn B1 bồi thường thiệt hại số tiền 2.413.965 đồng (hai triệu, bốn trăm mười ba nghìn, chín trăm sáu mươi lăm đồng) do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán hội.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mai P với các bị đơn ông Võ Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phan Văn B1 về việc tranh chấp hui.

Buộc ông Võ Văn N phải thanh toán cho bà Trần Thị Mai P số tiền hui còn nợ là 4.960.168 đồng (bốn triệu, chín trăm sáu mươi nghìn, một trăm sáu mươi tám đồng).

Buộc ông Phan Văn B1 phải thanh toán cho bà Trần Thị Mai P số tiền hui còn nợ là 8.922.608 đồng (tám triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ tám đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải thanh toán cho bà Trần Thị Mai P số tiền hui còn nợ là 17.740.993 đồng (mười bảy triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn, chín trăm chín mươi ba đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 17/9/2020, bị đơn ông Phan Văn B1 có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu tính lãi hui của nguyên đơn; ông B1 chỉ chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền hui đã nhận. Bị đơn ông Võ Văn N có nộp đơn kháng cáo nhưng Ông N không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu Lai và bị đơn ông Phan Văn B1 thỏa thuận như sau:

Ông Phan Văn B1 trả thêm cho bà Trần Thị Mai P số tiền hui (tính gốc) 4.422.608 đồng.

Án phí và các chi phí tố tụng: Các đương sự đề nghị Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; sự thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị Mai P và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L không kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm; bị đơn ông Võ Văn N nộp đơn kháng cáo nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được coi như đã từ bỏ việc kháng cáo. Do đó, quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến quyền lợi của bà Trần Thị Mai P, bà Nguyễn Thị Kim L và ông Võ Văn N có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại khoản

2 Điều 282 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn B1, thấy rằng:

Tại đơn khởi kiện và lời khai của các bên đương sự đều thể hiện: Bà Trần Thị Mai P, ông Phan Văn B1 và một số người khác là thành viên góp vốn trong các dây hội do bà Nguyễn Thị Kim L (hay gọi là NE) làm chủ hội, mỗi kỳ góp hội, giao tiền hội thì chủ hội được hưởng tiền hoa hồng. Do đó, nếu không có thỏa thuận khác thì bà Trần Thị Mai P (hội viên) không có quyền khởi kiện ông Phan Văn B1 (hội viên) để đòi tiền nợ hội khi dây hội bị chấm dứt hoạt động; trong trường hợp này trách nhiệm với các hội viên là chủ hội. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ có thỏa thuận giữa bà P và ông B1 hay không?. Bà P có quyền khởi kiện ông B1 hay không? mà thụ lý yêu cầu khởi kiện giữa bà P và ông B1 là chưa đúng bản chất của giao dịch dân sự về hội.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà P và ông B1 thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; sự thỏa thuận giữa hai bên là không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Tòa án ghi nhận.

[3] Án phí và các chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều: 147, 148, 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 68/2020/DS-ST ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Trần Thị Mai P, ông Phan Văn B1 như sau:

Ông Phan Văn B1 phải trả cho bà Trần Thị Mai P số tiền còn nợ hội (gốc) còn lại là 4.422.608 đồng (bốn triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ tám đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn B1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn B1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo

Biên lai thu số 0048597 ngày 22/9/2020 của Chi cục T1 thành phố D, tỉnh Bình Dương.

5. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2020/DS-ST ngày 07/9/2020 về trách nhiệm trả tiền, án phí sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố D có liên quan đến quyền lợi của bà Trần Thị Mai P, ông Võ Văn N, bà Nguyễn Thị Kim L đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TP D;
- TAND TP D;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D1.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Đào Minh Đa**